

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc điều chuyển cơ sở nhà, đất của Chi cục Trồng trọt  
và Bảo vệ thực vật sang Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật quản lý sử dụng tài sản công năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phân cấp quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kon Tum;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 206/STC-QLCSG ngày 17/01/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chuyển tài sản là nhà, đất của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tại các huyện, thành phố sang Ủy ban nhân dân các huyện: Đăk Hà, Đăk Tô, Ngọc Hồi, Đăk Glei, Tu Mơ Rông, Kon Plông và Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum quản lý, sử dụng.

*(Chi tiết tại phụ lục kèm theo Quyết định này)*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan lập thủ tục giao nhận, hạch toán tăng, giảm, thực hiện kê khai biến động và quản lý, sử dụng tài sản công theo đúng quy định.

2. Sở Tài chính hướng dẫn các đơn vị triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 3.** Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện: Đăk Hà, Đăk Tô, Ngọc Hồi, Đăk Glei, Tu Mơ Rông, Kon Plông và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP UBND tỉnh (KTTH);
- Lưu: VT, KTTHS

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**★ Lê Ngọc Tuấn**

**DANH MỤC TÀI SẢN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHUYỂN TỪ CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT  
VỀ ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ QUẢN LÝ DỰNG**

*(Kèm theo Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Đơn vị tiếp nhận/ Tên TSCĐ	Số lượng	ĐVT	Cấp nhà	Số tầng	Diện tích xây dựng (m2)	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ (đến ngày 31/12/2018)	
<b>A</b>	<b>UBND thành phố Kon Tum</b>							<b>196.547.000</b>	<b>177.974.946</b>	
	<b>Trạm Trồng trọt và BVTV tại 54B Trần Hưng Đạo, Thành Phố Kon Tum</b>									
<b>I</b>	<b>Đất</b>					<b>440,0</b>				
<b>II</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>							<b>196.547.000</b>	<b>177.974.946</b>	
1	Nhà làm việc cũ (sửa chữa lại năm 2017)	1	cái	IV	1	93,7	2017	196.547.000	177.974.946	
<b>B</b>	<b>UBND huyện Đăk Hà</b>							<b>457.732.000</b>	<b>332.208.843</b>	
	<b>Trạm Trồng trọt và BVTV tại 24 Hùng Vương, Thị Trấn Đăk Hà, Huyện Đăk Hà</b>									
<b>I</b>	<b>Đất</b>					<b>555,7</b>				
<b>II</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>							<b>457.732.000</b>	<b>332.208.843</b>	
1	Nhà làm việc (sửa chữa lại năm 2014)	1	cái	IV	1	61,2	2014	337.624.584	245.096.542	
	Phòng làm việc (sửa chữa lại năm 2014)					48,9	2014	320.412.400	233.145.413	
	Hành lang (sửa chữa lại năm 2014)					4,2	2014	5.877.329	4.080.874	
	Sảnh (sửa chữa lại năm 2014)					4,5	2014	6.297.138	4.372.365	
	Nhà VS (sửa chữa lại năm 2014)					3,6	2014	5.037.717	3.497.891	
2	Sân bê tông (sửa chữa lại năm 2014)	1	cái			53,1	2014	74.334.216	55.330.061	
3	Cổng tường rào (sửa chữa lại năm 2014)	1	cái			13,3	2014	45.773.200	31.782.240	
<b>C</b>	<b>UBND huyện Đăk Tô</b>							<b>297.492.000</b>	<b>247.889.425</b>	
	<b>Trạm Trồng trọt và BVTV tại Khối 8, Thị Trấn Đăk Tô, Huyện Đăk Tô</b>									
<b>I</b>	<b>Đất</b>					<b>1235</b>				
<b>II</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>							<b>297.492.000</b>	<b>247.889.425</b>	
	<b>Nhà làm việc cũ nhưng sửa chữa lại năm 2016</b>								<b>297.492.000</b>	<b>247.889.425</b>
1	Nhà làm việc (sửa chữa lại năm 2016)	1	cái	IV		57,6	2016	267.742.800	225.904.208	
2	Cổng hàng rào (sửa chữa lại năm 2016)	1	cái			17,4	2016	29.749.200	21.985.217	
<b>D</b>	<b>UBND huyện Ngọc Hồi</b>							<b>1.296.764.008</b>	<b>497.062.130</b>	
	<b>Trạm Trồng trọt và BVTV tại 749 Hùng Vương, Thị Trấn Plei Kân, Huyện Ngọc Hồi</b>									
<b>I</b>	<b>Đất</b>					<b>600</b>				
<b>II</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>							<b>1.296.764.008</b>	<b>497.062.130</b>	
1	Nhà làm việc	1	cái	IV		139,5	2012	922.215.806	350.589.119	



9

STT	Đơn vị tiếp nhận/ Tên TSCĐ	Số lượng	ĐVT	Cấp nhà	Số tầng	Diện tích xây dựng (m2)	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ (đến ngày 31/12/2018)
2	Cổng tường rào	1	cái			110	2012	124.849.401	44.662.690
3	Sân bê tông	1	cái			160	2012	249.698.802	101.810.321
<b>E</b>	<b>UBND huyện ĐắkGlei</b>							<b>118.506.000</b>	<b>86.229.903</b>
	<b>Trạm Trồng trọt và BVTV tại Thôn 14 B, Xã Đắk Pet, Huyện Đắk Glei</b>								
<b>I</b>	<b>Đất</b>					<b>130,7</b>			
<b>II</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>							<b>118.506.000</b>	<b>86.229.903</b>
1	Nhà làm việc cũ (Sửa chữa lại năm 2014)	1	cái	IV		66,98	2014	118.506.000	86.229.903
<b>G</b>	<b>UBND huyện Tu Mơ Rông</b>							<b>1.308.282.000</b>	<b>555.989.323</b>
	<b>Trạm Trồng trọt và BVTV tại Thôn Kon Tun, Xã Đắk Hà, Huyện Tu Mơ Rông</b>								
<b>I</b>	<b>Đất</b>					<b>1.880,2</b>			
<b>II</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>							<b>1.308.282.000</b>	<b>555.989.323</b>
1	Nhà làm việc	1	cái	IV		122,64	2010	915.821.400	389.181.768
2	Nhà để xe	1	cái			156	2010	65.410.100	25.620.923
3	Cổng, tường rào, song sắt	1	cái			32,3	2010	65.410.100	25.620.923
4	Sân bê tông	1	cái			459	2010	261.640.400	115.565.709
<b>H</b>	<b>UBND huyện Kon Plông</b>							<b>652.340.000</b>	<b>368.629.613</b>
	<b>Trạm Trồng trọt và BVTV tại Xã Măng Cảnh, Huyện Kon Plông</b>								
<b>I</b>	<b>Đất</b>					<b>1.300</b>			
<b>II</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>							<b>652.340.000</b>	<b>368.629.613</b>
1	Nhà làm việc cũ (sửa chữa lại năm 2010)							<b>652.340.000</b>	<b>368.629.613</b>
1	Nhà làm việc (Sửa chữa lại năm 2010)	1	cái	IV		64,52	2010	503.661.900	255.962.566
2	Sân bê tông (Sửa chữa lại năm 2010)	1	cái			40	2010	89.685.400	77.327.788
3	Cổng tường rào (Sửa chữa lại năm 2010)	1	cái			160	2010	58.992.700	35.339.259
	<b>Cộng Tài sản nhà cửa, vật kiến trúc</b>							<b>4.327.663.008</b>	<b>2.265.984.182</b>

